

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Ban điều hành và Các báo cáo
Tài chính riêng giữa niên độ

ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn Bảo Việt cho giai đoạn kế toán 3 tháng và lũy kế 12 tháng kết thúc cùng ngày.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010 và lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Đầu tư vốn, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.
Ngành nghề kinh doanh:	
Vốn điều lệ:	6.267.090.790.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	626.709.079
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVIInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế của riêng Tập đoàn cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 188.889.769.693 đồng Việt Nam và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 852.068.230.108 đồng Việt Nam (cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 181.853.726.924 đồng Việt Nam và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 807.785.178.469 đồng Việt Nam).

Trong tháng 4 năm 2010, Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt đã thông báo tiến hành chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 11% cho năm tài chính 2009. Tổng số tiền cổ tức là 630.329.265.500 đồng Việt Nam đã được chi trả từ ngày 10 tháng 06 năm 2010.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ||| Thực hiện cam kết giữa Tập đoàn Bảo Việt và HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited, trên cơ sở Nghị quyết số 1527/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/12/2009 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt, ngày 18 tháng 01 năm 2010, HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited đã hoàn tất việc chuyển số tiền 1.878.886.590.000 đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ 53.682.474 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited từ 10,31% lên 18% vốn Điều lệ tại Tập đoàn Bảo Việt. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm này đã được Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung từ ngày 21 tháng 04 năm 2010.
- ||| Ngày 17 tháng 04 năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010. Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong năm 2010 lên mức 6.800 tỷ theo chiến lược đã đề ra khi thực hiện cổ phần hóa, đồng thời nhằm nâng cao tài chính, năng lực cạnh tranh, phục vụ mục tiêu phát triển chiến lược: "Đầu tư bổ sung tăng vốn điều lệ trong các lĩnh vực kinh doanh nông cát, tiếp tục phát triển hệ thống công nghệ thông tin". Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt tăng vốn này trong tháng 1 năm 2011. Bên cạnh đó, tập đoàn đã thực hiện việc tăng vốn góp của Tập đoàn vào Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt từ 1.000 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào ngày 11 tháng 06 năm 2010.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Hữu Tiên	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng ban	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010	
Bà Marjory Miller	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	17 tháng 04 năm 2010

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	30 tháng 06 năm 2008	
	Giám đốc Bất động sản	01 tháng 02 năm 2011	
Ông Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008	01 tháng 02 năm 2011
	Giám đốc Nguồn		
Ông Phan Tiên Nguyên	Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	30 tháng 06 năm 2008	
	Giám đốc Đầu tư	22 tháng 04 năm 2010	
	Giám đốc Công nghệ		
Ông Alan Royal	Thông tin	08 tháng 09 năm 2008	
	Giám đốc Quản lý		
Ông Adrian Abbott	Rủi ro	22 tháng 04 năm 2010	
Ông Phạm Khắc Dũng	Giám đốc Hoạt động	30 tháng 06 năm 2008	15 tháng 11 năm 2010

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-DHĐCDCB ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung từ ngày 18 tháng 01 năm 2011.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.808.051.586.311	4.158.808.819.789
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	851.018.126.099	16.530.312.670
111	1. Tiền		667.518.126.099	16.530.312.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		183.500.000.000	-
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	6	3.740.108.825.556	3.176.729.847.461
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		1.206.045.137.574	963.931.728.224
131	1. Phải thu khách hàng	7	240.884.671.205	108.927.751.454
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	963.674.281.695	854.333.957.588
135	3. Các khoản phải thu khác	9	1.486.184.674	670.019.182
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		124.195.000	535.706.172
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		10.755.302.082	1.081.225.262
151	1. Chi phí chờ phân bổ	10	9.731.061.326	-
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	11	1.024.240.756	1.081.225.262
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.961.614.519.573	6.210.971.104.885
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		541.575.089.338	447.987.553.936
221	1. Tài sản cố định hữu hình <i>Nguyên giá</i>	12	456.128.626.035	186.396.038.084
222	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		534.271.735.023	240.959.607.879
223			(78.143.108.988)	(54.563.569.795)
227	2. Tài sản cố định vô hình <i>Nguyên giá</i>	13	37.256.991.136	13.947.900.474
228	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		60.846.699.942	32.220.757.228
229			(23.589.708.806)	(18.272.856.754)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	48.189.472.167	247.643.615.378
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	15	6.420.039.430.235	5.762.983.550.949
251	1. Đầu tư vào công ty con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt		4.710.481.388.414	4.210.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252.769.440.000	232.862.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.797.126.521.875	1.461.270.934.725
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(340.337.920.054)	(141.631.212.190)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.769.666.105.884	10.369.779.924.674

Tập đoàn Bảo Việt

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.259.606.670.990	1.933.355.471.426
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		2.238.341.837.984	1.912.228.266.008
312	1. Phải trả người bán	16	23.074.890.475	1.109.305.001
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	(398.325.815)	75.503.537.980
315	3. Phải trả người lao động	18	20.258.970.199	6.197.547.272
317	4. Phải trả các bên liên quan	19	1.463.223.728.574	1.324.966.605.661
318	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	710.164.109.097	485.404.104.622
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	22.018.465.454	19.047.165.472
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		21.264.833.006	21.127.205.418
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	22	21.264.833.006	21.127.205.418
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.510.059.434.894	8.436.424.453.248
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	23	10.510.059.434.894	8.436.424.453.248
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.267.090.790.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.076.807.671.197	1.734.745.821.197
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	1.668.684.274
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.166.160.973.697	969.743.897.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.769.666.105.884	10.369.779.924.674

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
1.	Đô la Mỹ (USD)	1.743.596,40	1.711.941,14



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

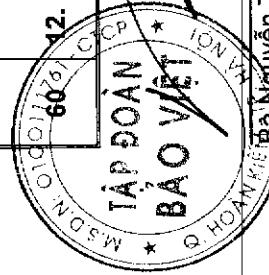
Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐQ
cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHI TIẾU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	24	290.494.870.383	1.210.238.783.745	124.310.411.050
22	2. Chi phí tài chính	25	(49.781.044.231)	(198.841.308.054)	102.995.299.711
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính	240.713.826.152	1.011.397.475.691	227.305.710.761	956.588.210.526
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(64.353.976.074)	(158.116.554.023)	8.652.109.691
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	176.359.850.078	853.280.921.668	235.957.820.452	(94.580.108.214)
31	6. Thu nhập khác	27	28.116.522.773	48.323.388.110	6.411.624.451
32	7. Chi phí khác		(14.456.793.530)	(14.476.993.530)	23.694.525.355
40	8. Lợi nhuận khác		13.659.729.243	33.846.394.580	(4.081.077.172)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		190.019.579.321	887.127.316.248	19.613.448.183
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(1.129.809.628)	(35.059.086.140)	881.621.550.495
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		188.889.769.693	852.068.230.108	(73.836.372.026)
					181.853.726.924
					807.785.178.469



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn kể toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		696.984.803.846	147.931.049.444
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(40.474.620.973)	(42.709.794.750)
05	3. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(111.288.125.756)	(95.987.938.444)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		91.584.695.723	6.784.876.322
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.781.663.960)	(14.821.735.789)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		629.025.088.880	1.196.456.783
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(123.303.077.063)	(65.930.491.722)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		100.704.545	23.017.345
25	3. Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác		(6.632.078.176.263)	(3.868.730.362.126)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		5.523.798.386.525	4.022.197.689.300
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.231.482.162.256)	87.559.852.797

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		1.878.886.590.000	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(630.329.265.500)	(128.726.605.000)
37	3. Tiền thu của các cổ đông chờ tăng vốn		188.350.073.855	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.435.947.398.355	(128.726.605.000)
50	IV. LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		834.450.324.979	(39.970.295.420)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.530.312.670	56.469.344.502
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.488.450	31.263.588
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	851.018.126.099	16.530.312.670



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010 và lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Mã số doanh nghiệp là 0100111761 theo đăng ký thay đổi lần 3 từ ngày 10 tháng 05 năm 2010.

Tập đoàn đã niêm yết thành công lần đầu 573.026.605 triệu cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 06 năm 2009 và theo chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ngày 21 tháng 04 năm 2010 Tập đoàn đã niêm yết tiếp lần hai 53.682.474 cổ phiếu phát hành riêng lẻ thêm cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited vào ngày 18 tháng 01 năm 2010. Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	6.267.090.790.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	626.709.079
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	%
Cổ đông sáng lập	577.507.635	92,15%
Bộ Tài chính	444.300.000	70,89%
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	112.807.635	18,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	20.400.000	3,26%
Các cổ đông khác	49.201.444	7,85%
Tổng cộng	626.709.079	100%

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCD ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung từ ngày 18 tháng 01 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ		
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội		
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Điều hành của Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Tập đoàn trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.7.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng năm 2009, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch sau:

Áp dụng thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009

Trong năm 2010, Tập đoàn thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài việc phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi trình bày tại Thuyết minh số 33, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên do Thông tư 244/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10"). CMKTVN số 10 khác với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Tập đoàn đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghệ vụ	Xử lý kế toán theo CMKTVN số 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này đối với số liệu đầu kỳ của năm tài chính 2010 được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm do không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 15.1.

Đầu tư vào quỹ BVF1

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ Đầu tư BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối năm. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ Đầu tư BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVF1.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại Thuyết minh số 15.2.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng. Theo phương pháp này, khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo giá gốc. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 15.3.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng do Ban Điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đối với chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \frac{\text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính}}{\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán}} \times \left[\text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right]$$

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

- Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
- Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo.

Số dư dự phòng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn không bao gồm số dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản ủy thác đầu tư tại Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.8. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ **Trợ cấp mất việc:** theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. *Lợi ích nhân viên* (tiếp theo)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.11. *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu gánh liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.13. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng các hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá áp dụng theo VAS 10 cho năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nhu đã trình bày trong Thuyết minh 4.1, hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") được Tập đoàn áp dụng trong năm 2009.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho trong năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 31.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)	830.825.704	693.051.531
Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt	721.861.569	679.640.280
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	108.964.135	13.411.251
Tiền gửi ngân hàng	666.687.300.395	15.837.261.139
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ), gồm các nguồn:	666.051.253.350	15.443.615.146
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	665.779.662.919	13.747.166.957
Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	146.417.440	416.836.059
Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	99.432.498	941.913.244
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	25.740.493	337.698.886
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	636.047.045	393.645.993
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	636.047.045	393.645.993
Các khoản tương đương tiền (*)	183.500.000.000	-
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	124.000.000.000	-
Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	27.000.000.000	-
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	32.500.000.000	-
	851.018.126.099	16.530.312.670

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá 3 tháng và có lãi suất 12% - 16%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các TCTD (VNĐ) (**)	3.088.006.000.000	2.116.760.503.079
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	483.529.105.556	416.700.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	136.200.000.000	106.439.496.921
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	-	447.080.000.000
	3.707.735.105.556	3.086.980.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (USD) quy VNĐ (**)		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	32.373.720.000	30.320.290.000
	32.373.720.000	30.320.290.000
Trái phiếu		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	-	59.429.557.461
	-	59.429.557.461
Tổng đầu tư ngắn hạn	3.740.108.825.556	3.176.729.847.461

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD có thời gian đáo hạn không quá một năm và có lãi suất dao động từ 8,2%/năm đến 17,5%/năm đổi với đồng Việt Nam và có lãi suất 1%/năm đổi với đồng Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Lãi phải thu từ:		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	163.777.164.785	71.961.976.304
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	60.177.019.242	27.723.341.367
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	16.529.653.845	6.764.865.452
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	400.833.333	2.477.568.331
	240.884.671.205	108.927.751.454

8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Phải thu Bảo Việt Nhân thọ	612.634.690.349	601.016.051.505
Phải thu Bảo hiểm Bảo Việt	318.148.907.505	213.453.540.178
Phải thu Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	23.583.899.190	37.469.189.623
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	4.915.901.362	1.954.264.162
Phải thu Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	1.260.000	1.260.000
Phải thu Ngân hàng TMCP Bảo Việt	4.389.623.289	439.652.120
	963.674.281.695	854.333.957.588

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công ty Mai Linh Đông Bắc Bộ	5.000.000	5.000.000
Công ty Ngôi sao Xanh	26.239.697	26.239.697
Công ty CP năng lượng Đất Việt	579.564.331	-
Công ty CP SSG	270.335.800	-
Công ty CP Bất động sản Dầu khí Việt Nam SSG	162.593.174	-
Các đơn vị soạn thảo Quy chế quản lý tài chính	-	399.822.222
LG Electronic Việt Nam	176.982.251	-
Các khoản phải thu khác	265.469.421	238.957.263
	1.486.184.674	670.019.182

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Đây là khoản chi phí liên quan đến Dự án hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited cho Bảo Việt, được Tập đoàn phân bổ dần vào chi phí trong 2 năm. Trong năm 2010, Tập đoàn đã phân bổ vào chi phí 9.731.061.326 VNĐ, còn lại 9.731.061.326 VNĐ sẽ được phân bổ trong năm 2011.

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phuong tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:							
Tại ngày 31/12/2009	164.587.933.800	919.234.639	33.974.348.890	41.420.110.550	57.980.000	240.959.607.879	
Tăng trong kỳ:	219.793.540.625	-	64.806.430.739	8.712.155.780	-	293.312.127.144	
Tăng do đầu tư, mua sắm mới			-	2.813.155.780	-	2.813.155.780	
Tăng do xây dựng hoặc kết chuyển từ XDCB chờ dang	219.793.540.625	-	64.806.430.739	5.899.000.000	-	290.498.971.364	
Tại ngày 31/12/2010	384.381.474.425	919.234.639	98.780.779.629	50.132.266.330	57.980.000	534.271.735.023	
Hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 31/12/2009	24.310.667.110	861.692.097	4.433.525.169	24.915.071.159	42.614.260	54.563.569.795	
Khấu hao trong kỳ	9.054.661.512	36.342.658	8.594.151.734	5.883.607.509	10.775.780	23.579.539.193	
Tại ngày 31/12/2010	33.365.328.622	898.034.755	13.027.676.903	30.798.678.668	53.390.040	78.143.108.988	
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 31/12/2009	140.277.266.690	57.542.542	29.540.823.721	16.505.039.391	15.365.740	186.396.038.084	
Tại ngày 31/12/2010	351.016.145.803	21.199.884	85.753.102.726	19.333.587.662	4.589.960	456.128.626.035	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm tin học VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Tại ngày 31/12/2009	11.667.900.000	20.552.857.228	32.220.757.228
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	-	5.322.093.000	5.322.093.000
Tăng do xây dựng	-	23.303.849.714	23.303.849.714
Tại ngày 31/12/2010	<u>11.667.900.000</u>	<u>49.178.799.942</u>	<u>60.846.699.942</u>
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 31/12/2009	-	18.272.856.754	18.272.856.754
Khấu hao trong kỳ	-	5.316.852.052	5.316.852.052
Tại ngày 31/12/2010	-	<u>23.589.708.806</u>	<u>23.589.708.806</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31/12/2009	<u>11.667.900.000</u>	<u>2.280.000.474</u>	<u>13.947.900.474</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>11.667.900.000</u>	<u>25.589.091.136</u>	<u>37.256.991.136</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Công trình	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Chi phí phát sinh trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Trụ sở số 8 Lê Thái Tổ, Hà Nội	105.024	2.677.497.159	2.677.602.183	-
Trụ sở số 233 Đồng Khởi, HCM	183.622.163.685	32.855.601.387	216.000.000.000	477.765.072
Trụ sở Bảo Việt Hà Tĩnh	397.105.337	-	-	397.105.337
Trụ sở Bảo Việt Thái Nguyên (*)	19.917.161.261	-	15.910.650.980	4.006.510.281
Trụ sở Bảo Việt tại Hà Tây	25.000.000.000	235.620.226	-	25.235.620.226
Trụ sở Bảo Việt tại An Giang	610.191.011	-	-	610.191.011
Phần mềm BVAccount	2.360.570.920	-	-	2.360.570.920
Phần mềm quản lý Nhân sự	-	139.952.554	139.952.554	-
Phần mềm kế toán quốc tế	4.176.981.077	7.681.099.600	11.858.080.677	-
Phần mềm hợp nhất báo cáo tài chính	-	1.047.989.200	-	1.047.989.200
Phần mềm Anti Virus	170.005.900	1.530.053.100	1.700.059.000	-
Phần mềm Lotus Notes	-	15.504.757.483	15.504.757.483	-
Trung tâm thông tin của Tập đoàn	10.396.985.085	68.455.915.774	64.806.430.739	14.046.470.120
Công trình khác	992.346.078	801.556.000	1.786.652.078	7.250.000
	<u>247.643.615.378</u>	<u>130.930.042.483</u>	<u>330.384.185.694</u>	<u>48.189.472.167</u>

(*) Đây là công trình thuộc sở hữu của Bảo hiểm Bảo Việt, trong đó một phần do Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý, đầu tư xây dựng và được ghi nhận là chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên sổ sách của Tập đoàn. Trong năm 2010, Tập đoàn đã điều chuyển phần công trình trị giá 15.910.650.980 đồng Việt Nam để ghi tăng tài sản cố định tại Bảo hiểm Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Đầu tư vào công ty con và BVF1		4.710.481.388.414	4.210.481.388.414
Đầu tư vào công ty con	14.1	4.616.291.148.720	4.116.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	14.2	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.3	252.769.440.000	232.862.440.000
Đầu tư dài hạn khác	14.4	1.797.126.521.875	1.461.270.934.725
Trái phiếu	14.4.a	632.871.555.108	531.511.227.958
Tiền gửi có kỳ hạn	14.4.b	202.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	14.4.c	962.254.966.767	929.759.706.767
		6.760.377.350.289	5.904.614.763.139
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(340.337.920.054)	(141.631.212.190)
		6.420.039.430.235	5.762.983.550.949

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	Bảo Việt Nhân thọ Ủy thác đầu tư VND	Bảo Hiểm Bảo Việt Ủy thác đầu tư VND	Đầu tư dài hạn của Tập đoàn VND	Tổng cộng VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	4.616.291.148.720	4.616.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	-	-	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	77.719.440.000	-	175.050.000.000	252.769.440.000
Đầu tư dài hạn khác	71.205.200.000	59.872.226.767	1.666.049.095.108	1.797.126.521.875
Trái phiếu	-	-	632.871.555.108	632.871.555.108
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.000.000.000	200.000.000.000	202.000.000.000
Đầu tư khác	71.205.200.000	57.872.226.767	833.177.540.000	962.254.966.767
	148.924.640.000	59.872.226.767	6.551.580.483.522	6.760.377.350.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào BVF1 và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	(176.919.725.000)	(57.280.000.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	(58.312.000.000)	(79.839.500.000)
Dự phòng đầu tư tiền gửi	(95.397.026.975)	-
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của BVF1	(9.709.168.079)	(4.511.712.190)
	(340.337.920.054)	(141.631.212.190)

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	4.616.291.148.720	4.116.291.148.720

Tình hình chi tiết đầu tư vào các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị được đầu tư	Vốn điều lệ VND	Vốn góp cam kết VND	Vốn đã góp VND
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	722.339.370.000	432.811.930.000	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.500.000.000.000	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	100.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	60.660.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000
		4.616.291.148.720	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 07 năm 2006. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam tại Công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VND	% trên vốn điều lệ VND
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

14.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Nguồn đầu tư Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	175.050.000.000	171.150.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	7.050.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA	153.000.000.000	153.000.000.000
	15.000.000.000	15.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ		
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	77.719.440.000	61.712.440.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA	9.450.000.000	4.250.000.000
Dự án Quang Minh	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	29.269.440.000	14.000.000.000
	252.769.440.000	4.462.440.000
	252.769.440.000	232.862.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn góp cam kết VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ	Vốn còn phải góp theo cam kết VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35%	16.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	54.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45%	29.269.440.000	-
Liên doanh					
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (quyền kiểm soát 50%)	300.000.000.000	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	-
				<u>252.769.440.000</u>	

14.4 Đầu tư dài hạn khác

14.4.a Trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Trái phiếu Công ty	534.421.421.004	487.604.752.707
Trái phiếu Chính phủ	98.450.134.104	43.906.475.251
	<u>632.871.555.108</u>	<u>531.511.227.958</u>

Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Chính phủ có lãi suất từ 7,86%/năm đến 12,1%/năm và trái phiếu Công ty có lãi suất từ 9,4%/năm đến 14,05%/năm.

14.4.b Tiền gửi có kỳ hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền gửi dài hạn (VNĐ) tại các TCTD		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	200.000.000.000	-
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000	-
	<u>202.000.000.000</u>	<u>-</u>

Khoản đầu tư vào tiền gửi dài hạn của Tập đoàn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Thanh Hóa có lãi suất từ 10,5%/năm đến 11,5%/năm và một hợp đồng tiền gửi tại Quỹ Phát triển Đà Nẵng có lãi suất 11,3%/năm.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.4 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

14.4.c Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng cổ phiếu	Giá mua VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá mua VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Nguồn vốn đầu tư từ Tập đoàn					
Ngân hàng TMCP Hàng hải	3.937.542	39.375.420.000			3.937.542
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	1.000.000	10.000.000.000			1.000.000
Công ty Vận tải biển Việt Nam	3.000.000	59.587.500.000			3.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng và địa ốc Sài Gòn	2.750.000	225.000.000.000			2.250.000
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000			3.000.000
Công ty Cổ phần bảo hiểm Bảo Long	6.368.272	63.682.720.000			3.184.136
Công ty Cổ phần HiPT	1.766.250	63.250.000.000			1.125.000
Công ty Cổ phần tái bảo hiểm quốc gia	5.762.400	57.624.000.000			5.762.400
Công ty Cổ phần nước giải khát Bia rượu Sài Gòn	500.000	35.000.000.000			500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMC	3.200.000	144.000.000.000			3.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.092.790	105.207.900.000			1.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	71.205.200.000	37.771.650.000			71.479.200.000
Công ty Cổ phần Cáp treo Tây Ninh	3.777.165	3.777.165			37.771.650.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tây Ninh	511.490	5.114.900.000			5.388.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu	55.070	550.700.000			550.700.000
Công ty Cổ phần Giải trí Hà Nội	441.000	4.410.000.000			4.410.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	1.800.000	18.330.750.000			18.330.750.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt					
Công ty Xe buýt và Dịch vụ Đà Nẵng	20.000	200.000.000			20.000
Công ty Cổ phần Giao thông Vận tải Quảng Nam	58.138	581.376.767			58.138
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1.000.000	19.862.500.000			1.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	3.722.835	37.228.350.000			3.722.835
					929.759.706.767
					962.254.966.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Lãi tiền gửi nhận trước	13.709.361.125	-
Lãi trái phiếu nhận trước	3.032.054.795	-
Tam ứng cổ tức nhận được	4.881.550.723	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ y học	110.805.001	110.805.001
Các nhà thầu công trình số 8 Lê Thái Tổ	518.618.831	-
Phải trả người bán khác	822.500.000	998.500.000
	23.074.890.475	1.109.305.001

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	676.205.276	3.632.021.985	2.793.468.382	1.514.758.879
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.550.488.349	35.059.086.140	111.288.125.756	(2.678.551.267)
Tiền thuê đất	-	314.369.742	314.369.742	-
Các loại thuế khác	1.276.844.355	6.018.631.927	6.530.009.709	765.466.573
<i>Thuế môn bài</i>	-	3.000.000	3.000.000	-
<i>Thuế nhà thầu nước ngoài</i>	600.640.537	2.687.856.846	3.286.663.364	1.834.019
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	596.265.579	2.793.646.349	2.927.166.465	462.745.463
<i>Thuế thu nhập không thường xuyên</i>	79.938.239	534.128.732	313.179.880	300.887.091
	75.503.537.980	45.024.109.794	120.925.973.589	(398.325.815)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 27.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Quỹ tiền lương còn phải trả	20.258.970.199	6.197.547.272
	20.258.970.199	6.197.547.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Phải trả Bảo Việt Nhân thọ	1.089.644.890.232	975.576.515.708
Phải trả Bảo hiểm Bảo Việt	365.293.699.484	347.702.226.512
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	<u>8.285.138.858</u>	<u>1.687.863.441</u>
	<u>1.463.223.728.574</u>	<u>1.324.966.605.661</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Kinh phí Công đoàn	1.078.649.472	751.370.685
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	190.148.379	119.865.509
Bảo hiểm thất nghiệp	17.901.180	-
Phải trả về khoản thanh lý tài sản tại BAVINA	-	12.193.416.456
Phải trả HSBC Insurance (Asia Pacific)	10.423.137.760	16.736.723.282
Tiền thu các cổ đông để chuẩn bị tăng vốn điều lệ (*)	646.867.673.855	-
Phải trả Bộ Tài chính - cổ tức 2008, 2009 (**)	32.926.573.826	449.895.267.217
Phải trả CT TNHH trang trí nội thất Thành Vinh	190.000.000	-
Phải trả các đơn vị về Chương trình 30a	14.386.072.248	5.135.707.709
Phải trả tiền đặt cọc tiền thuê trụ sở 233 Đồng Khởi	3.180.775.820	-
Phải trả phải nộp khác	<u>903.176.557</u>	<u>571.753.764</u>
	<u>710.164.109.097</u>	<u>485.404.104.622</u>

(*) Đây là khoản thu từ việc các cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua cổ phiếu để góp
vốn cho Tập đoàn trong tháng 01 năm 2011.

(**) Đây là khoản cổ tức 2008 và lãi phát sinh của Bộ Tài chính để lại nhằm góp vốn cho
Tập đoàn. Trong năm 2010, khoản tiền 458.517.600.000 đồng đã được chuyển vào tài
khoản ngân hàng để chuẩn bị cho việc góp vốn trong tháng 01 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Tăng trong kỳ VNĐ</i>	<i>Chi trong kỳ VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Quỹ khen thưởng	11.678.792.153	6.646.711.071	3.725.342.039	14.600.161.185
Quỹ phúc lợi	7.368.373.319	17.586.844.283	17.536.913.333	7.418.304.269
	<u>19.047.165.472</u>	<u>24.233.555.354</u>	<u>21.262.255.372</u>	<u>22.018.465.454</u>

21. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẮT VIỆC LÀM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Số kỳ trước chuyển sang	21.127.205.418	21.227.073.732
Số trích trong kỳ	147.059.588	103.982.986
Số sử dụng trong kỳ	(9.432.000)	(203.851.300)
Số dư cuối kỳ	21.264.833.006	21.127.205.418

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giải đoạn kê toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2009	5.730.266.050.000	1.734.745.821.197	1.668.684.274	969.743.897.777	8.436.424.453.248
Phát hành tăng vốn bổ sung	536.824.740.000	1.342.061.850.000	-	-	1.878.886.590.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	852.068.230.108	852.068.230.108
Trả cổ tức năm 2009 cho Cổ đông	-	-	-	(630.329.265.500)	(630.329.265.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2009	-	-	-	(24.233.555.354)	(24.233.555.354)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ	-	-	-	(1.088.333.334)	(1.088.333.334)
Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	-	-	(1.668.684.274)	-	(1.668.684.274)
Số dư tại ngày 31/12/2010	6.267.090.790.000	3.076.807.671.197	-	1.166.160.973.697	10.510.059.434.894

Tập đoàn Bảo Việt

THUỶ MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	308.027.250	948.688.305	27.879.441.920	28.864.672.094
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	98.732.056.383	408.931.325.919	50.685.254.757	246.459.545.855
Thu nhập từ trái phiếu và repo	17.017.103.810	64.230.038.578	(12.178.673.379)	62.236.356.695
Cổ tức và lợi nhuận được chia	170.024.900.198	731.415.531.077	55.887.895.011	558.730.600.086
Bảo hiểm Bảo Việt	13.682.231.617	197.583.757.718	23.664.956.714	149.205.247.802
Bảo Việt Nhân thọ	88.297.757.462	402.095.241.388	14.635.130.578	326.162.856.501
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	14.649.548.371	19.337.457.239	11.662.807.719	33.893.752.812
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	46.800.000.000	70.200.000.000	-	-
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	-	-	-	6.390.761.070
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	6.595.362.748	9.911.913.955	-	13.935.661.901
Cổ tức từ nguồn vốn đầu tư khác	3.409.602.724	32.287.160.77	5.925.000.000	29.142.320.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.003.180.018	3.409.602.724	(36.847.251)	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.303.597.142	2.073.339.992	2.467.253.635
	290.494.870.383	1.210.238.783.745	124.310.411.050	898.758.428.365
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Hoàn trả đợt phòng giâm giá đầu tư	49.741.445.144	198.706.707.864	-	-
Trích lập dự phòng giâm giá đầu tư	39.599.087	134.600.190	23.538.099	304.128.843
Thủ tục phí ngân hàng và chi phí hoạt động tài chính khác	49.781.044.231	198.841.308.054	(102.995.299.711)	(57.829.782.161)

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>	<i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND</i>	<i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND</i>
Chi phí nhân viên	30.975.184.077	58.787.509.243	(22.966.400.598)	41.528.000.000
Chi phí vật liệu quản lý	776.318.944	1.684.032.812	281.025.550	1.102.811.597
Chi phí đồ dùng văn phòng	833.141.999	1.358.963.762	604.514.728	772.960.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.136.863.659	28.896.391.245	7.867.800.538	19.209.863.945
Thuế, phí, lệ phí	111.234.615	382.717.389	(2.450.900)	8.102.418
Chi phí tư vấn	14.655.981.992	17.845.250.184	223.352.580	3.205.752.951
Dụng phòng trọ cấp mứt việc làm	55.311.588	147.059.588	146.080.000	146.080.000
Chi phí an sinh xã hội	990.170.000	2.080.000.000	1.156.000.000	2.350.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(7.120.390.553)	27.385.031.693	3.352.041.366	19.143.918.647
Chi phí bằng tiền khác	8.940.159.753	19.549.598.107	685.927.045	7.112.617.928
	64.353.976.074	158.116.554.023	(8.652.109.691)	94.580.108.214

27. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>	<i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND</i>	<i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND</i>
Cho thuê văn phòng	15.828.880.612	35.913.028.904	6.387.609.073	23.629.992.632
Thu thanh lý tài sản	12.189.919.183	12.294.121.001	1.095.345	23.017.345
Các khoản thu nhập khác	97.722.978	116.238.205	22.920.033	41.515.378
	28.116.522.773	48.323.388.110	6.411.624.451	23.694.525.355

THUYẾT MINH BÁO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Chi phí quản lý tòa nhà	14.456.793.530	14.456.793.530	4.056.077.172	4.056.077.172
Chi phí thanh lý tài sản	-	10.200.000	-	-
Các khoản chi phí khác	-	10.000.000	25.000.000	25.000.000
	14.456.793.530	14.476.993.530	4.081.077.172	4.081.077.172

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được tính trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập mục thu thuế không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.019.579.321	887.127.316.248	238.288.367.731	881.621.550.495
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(185.627.919.378)	(747.018.550.257)	(55.851.047.760)	(558.730.600.086)
Các khoản giảm chi phí tính thuế	127.578.567	127.578.567	21.619.417	21.619.417
Tổng thu nhập chịu thuế	4.519.238.510	140.236.344.558	182.458.939.388	322.912.569.826
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp trong kỳ	1.129.809.628	35.059.086.140	45.614.734.847	80.728.142.456
Số Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC (30%)	-	-	10.534.022.283	-
Chi phí / (lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	1.129.809.628	35.059.086.140	56.148.757.130	80.728.142.457
Số Thuế TNDN Q4 - 2008 được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC (30%)	-	-	-	(7.177.654.108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo biên bản kiểm tra Thuế	-	-	285.883.677	285.883.677
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	1.129.809.628	35.059.086.140	56.434.640.807	73.836.372.026

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty Mẹ Tập đoàn bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF)	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Công ty con
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc (BV – Âu Lạc)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (BVInvest)	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Baoviet Bank)	Công ty con
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Liên doanh
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA (VIGEBA)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong năm gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số tiền VNĐ</u>
Bộ Tài chính	Trả cổ tức năm 2009 cho Bộ Tài chính	488.730.000.000
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Nhận tiền góp vốn do phát hành riêng lẻ	1.878.886.590.000
	Chi trả cổ tức	59.050.721.400
	Tiền nhận được do HSBC chuyển để tăng vốn điều lệ	116.417.472.000
SCIC	Trả cổ tức năm 2009 cho SCIC	22.440.000.000
	Tiền nhận được do SCIC chuyển để tăng vốn điều lệ	21.052.800.000
BVInvest	Chi phí quản lý toà nhà	14.990.971.337
	Tiền thuê trụ sở làm việc	462.138.548
Bảo hiểm Bảo Việt	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	197.583.757.718
Bảo Việt Nhân thọ	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	402.095.241.388
	Phí quản lý danh mục đầu tư	1.165.979.581
	Tiền thuê trụ sở làm việc	3.737.732.805
BVF	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	19.337.457.239
	Tiền thuê trụ sở làm việc	3.580.954.672
Baoviet Bank	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	70.200.000.000
	Tiền thuê trụ sở làm việc	14.077.364.968
BVSC	Tiền thuê trụ sở làm việc	9.514.588.251
	Tiền tư vấn tổ chức Đại hội cổ đông và tư vấn	587.361.574
VIGEBA	Tạm ứng cổ tức	27.000.000.000
Bao Viet Resort	Tăng vốn góp	9.100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Long Việt	Tăng vốn góp vào Công ty Long Việt	24.807.000.000

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan nói trên được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 19 trong báo cáo tài chính riêng này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	1.449.600.000	1.464.320.998
	<u>1.449.600.000</u>	<u>1.464.320.998</u>

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	852.068.230.108	807.785.178.469
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	624.054.451	573.026.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.365	1.410

33. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Như đã trình bày ở Thuyết minh 4.1, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã chuyển từ việc áp dụng các hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC sang áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10). Nếu Tập đoàn tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính 2010, tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn sẽ như sau:

	CMKTVN số 10 VNĐ	Thông tư 201 VNĐ	Chênh lệch VNĐ
Bảng cân đối kế toán riêng			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.740.918.450	(1.740.918.450)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.740.918.450	-	1.740.918.450
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng			
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng	1.740.918.450	-	1.740.918.450
Lãi trên cổ phiếu			
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.365	1.363	2

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2010 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

35. THÔNG TIN SO SÁNH

Như đã đề cập ở Thuyết minh số 4.1, ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán liên quan đến phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày như sau:

	<i>31/12/2009</i> <i>Số đã báo cáo</i> <i>VND</i>	<i>Điều chỉnh</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2009</i> <i>Số trình bày lại</i> <i>VND</i>
<i>Phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi</i>			
Nợ ngắn hạn	1.893.181.100.536	19.047.165.472	1.912.228.266.008
Vốn chủ sở hữu	8.455.471.618.720	<u>(19.047.165.472)</u>	8.436.424.453.248
<i>Ảnh hưởng đến Tổng nguồn vốn</i>			

Ngoài ra, một số số liệu so sánh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách thức trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**34. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA
DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	45,48	40,11
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	54,52	59,89
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	17,70	18,64
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	82,30	81,36
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,59	2,17
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,59	2,17
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	73,30	98,89
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	70,40	89,88
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,95	8,57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	6,67	7,79
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,11	9,57



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thành Hải
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 03 năm 2011